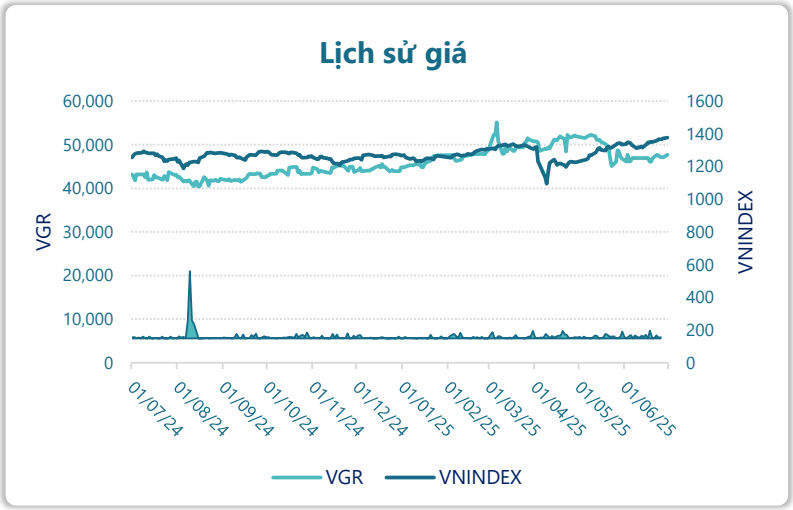
FireAnt

# CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM: VGR)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **62,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 55,101 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 40,379 |
| SL cổ phiếu LH | 63,250,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 955 |
| % sở hữu nước ngoài | 21.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,922 |
| P/E | 10.1 |
| EPS | 6,166 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**298**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 42.0| 16.3%

YoY: ▲ 13.0| 4.5%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**125**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 14.0| 12.8%

YoY: ▲ 32.3| 35.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**47.4%**

+/- YoY: ▲ 10.9%

**DT thuần**

*6T 2025*

**554**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 27.0| 5.2%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**236**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 49.0| 26.3%

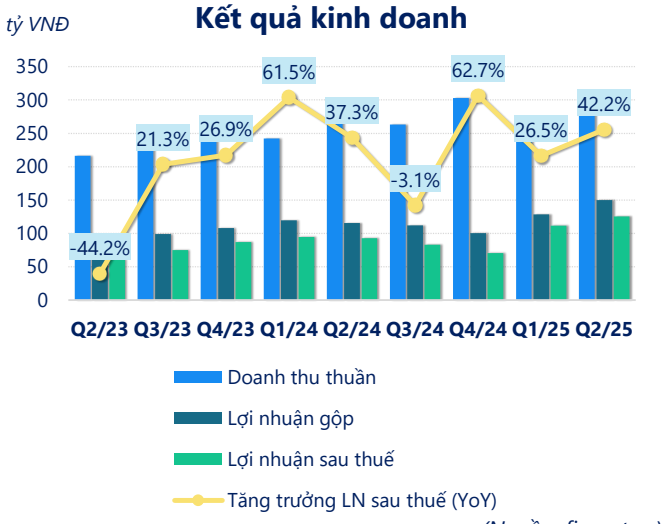
**ROE**

Q2/25

**37.6%**

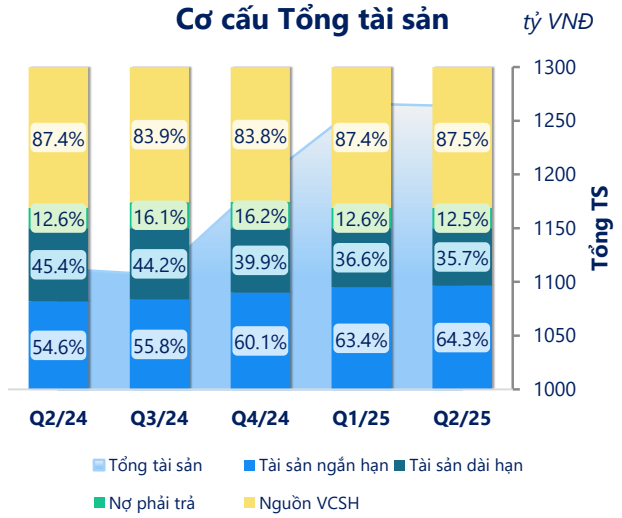
+/- YoY: ▲ 2.4%

## Kết quả kinh doanh



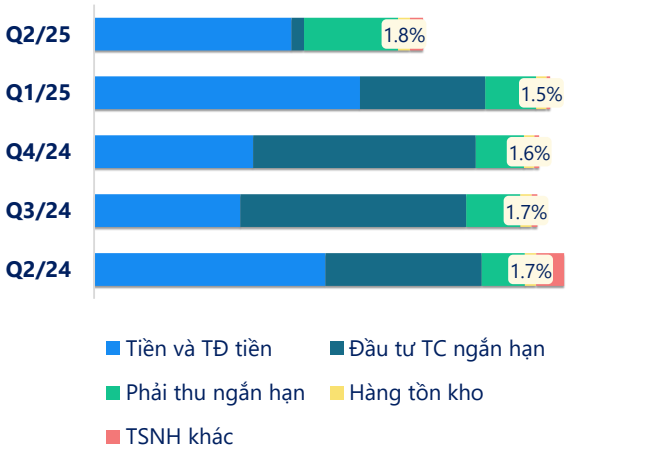

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



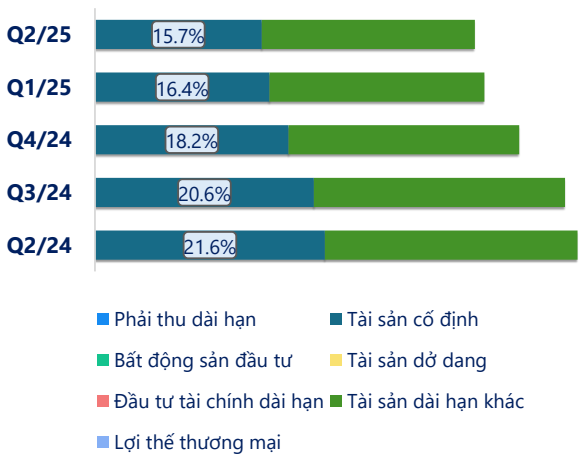

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



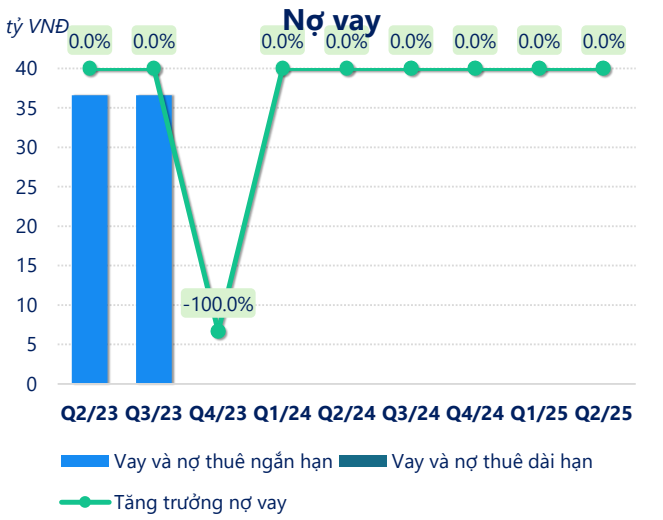

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



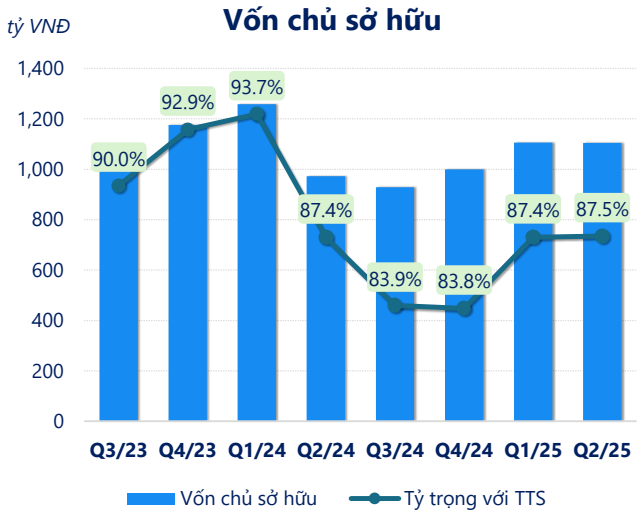

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



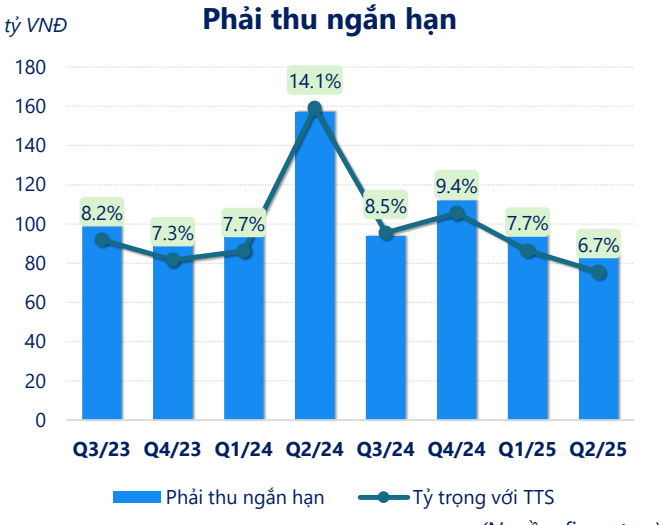

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



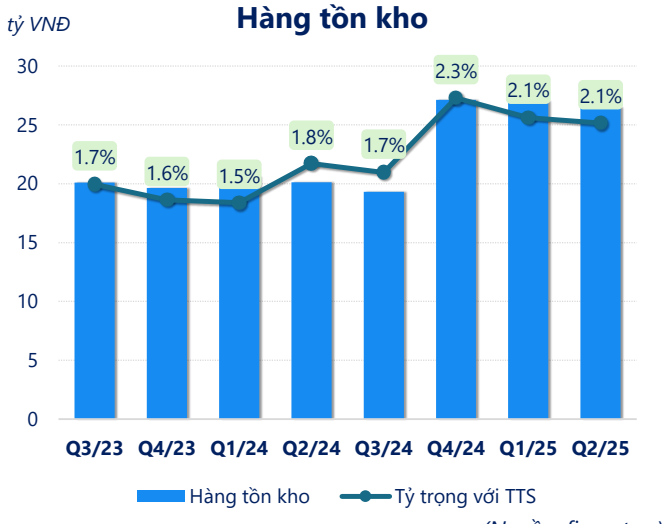

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



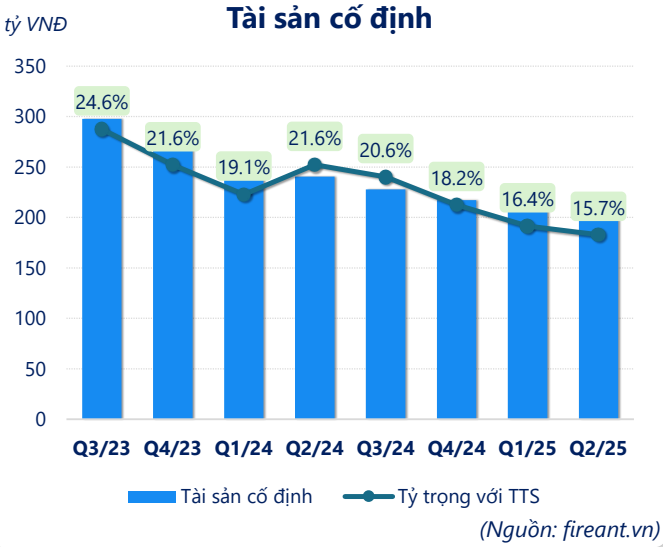

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



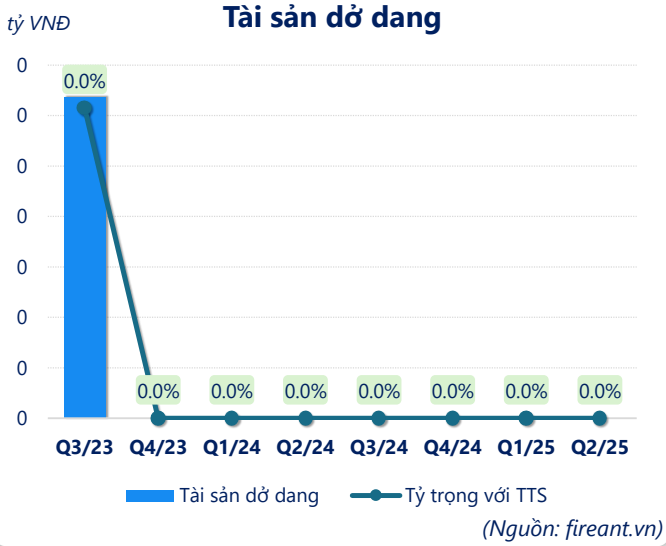

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



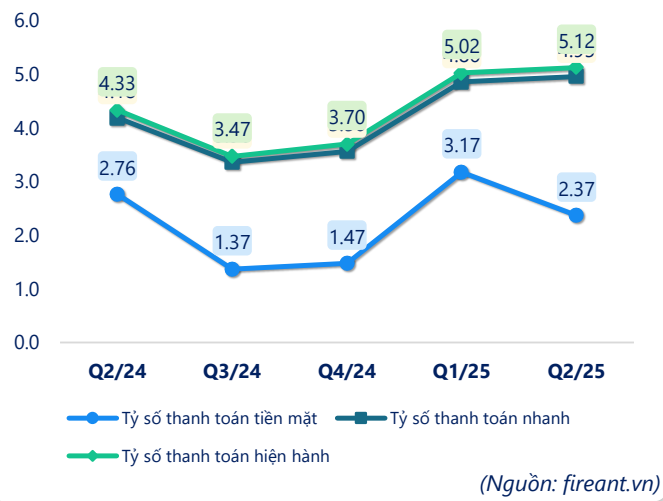

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



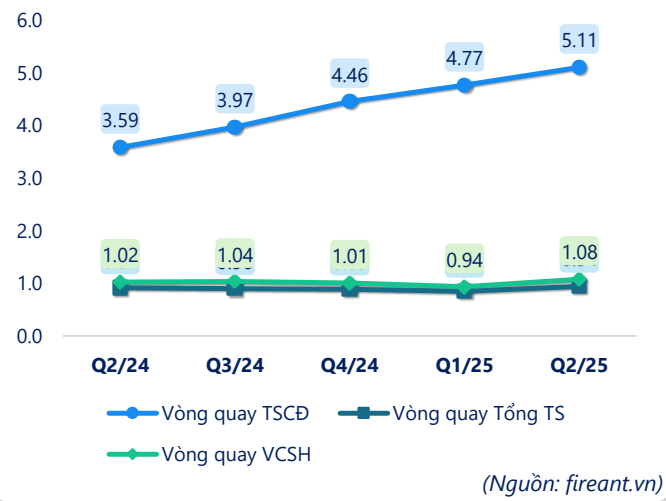

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,112** | **1,107** | **1,193** | **1,266** | **1,264** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **608** | **617** | **717** | **802** | **812** |
| Tiền và tương đương tiền | 387 | 243 | 285 | 507 | 375 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 21.2 | 247 | 283 | 162 | 317 |
| Phải thu ngắn hạn | 157 | 93.9 | 112 | 97.3 | 84.9 |
| Hàng tồn kho | 20.1 | 19.3 | 27.1 | 27.0 | 26.5 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 21.8 | 14.2 | 9.57 | 9.02 | 8.21 |
| **Tài sản dài hạn** | **505** | **489** | **476** | **464** | **451** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 241 | 228 | 217 | 208 | 198 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 264 | 261 | 259 | 256 | 253 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **140** | **178** | **194** | **160** | **159** |
| **Nợ ngắn hạn** | **140** | **178** | **194** | **160** | **159** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 63.6 | 50.4 | 71.5 | 45.4 | 40.0 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **972** | **929** | **999** | **1,106** | **1,105** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **972** | **929** | **999** | **1,106** | **1,105** |
| Vốn điều lệ | 633 | 633 | 633 | 633 | 633 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*